

DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐỢT 2 BAN HÀNH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT

DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO OLYMPIC

ĐỊA ĐIỂM: THÔN ĐỘNG GIÃ, XÃ THANH OAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

((Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Thanh Oai))

| STT | Họ và tên chủ hộ sử dụng đất (hộ ông, bà / ông, bà) | Địa chỉ TT (thôn) | Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo | | | | | | | Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý | | | | | | Ghi chú |
|-----|--|----------------------|--|---------|------------------|----------|------------------|-----------------|-----------------|---|---------|--------------------|----------------|----------|--------------|---|
| | | | Tờ bản đồ GPMB | Số thửa | DT thửa đất (m2) | Loại đất | Xứ đồng | DT thu hồi (m2) | DT còn lại (m2) | Loại đất | Số thửa | Tờ bản đồ theo GCN | Diện tích (m2) | Loại đất | Số phát hành | |
| 1 | Phạm Văn Nhu | thôn Động Giã | 25 | 150 | 420 | LUC | Gộc | 420 | 0 | LUC | 35 | 00 | 420 | LUC | CG 241087 | |
| 2 | Phạm Văn Nhu | thôn Động Giã | 38 | 144 | 241 | LUC | Kinh tế phụ Vặng | 234,2 | 6.8 | LUC | 35 | 00 | 241 | LUC | CG 241087 | |
| 3 | Phạm Văn Nhu | thôn Động Giã | 39 | 66 | 1080 | LUC | Vặng | 1080 | 0 | LUC | 19 | 00 | 1080 | LUC | CG 241087 | |
| 4 | Phạm Văn Nhu | thôn Động Giã | 45 | 32 | 1309 | LUC | Sú | 1309 | 0 | LUC | 19 | 00 | 1309 | LUC | CG 241087 | |
| 5 | Phạm Văn Nhu | thôn Động Giã | 49 | 519 | 87 | LUC | Mạ Cây Sy | 87 | 0 | LUC | 51 | 00 | 87 | LUC | CG 241087 | |
| 6 | Phạm Thế Long | thôn Động Giã | 18 | 143 | 204 | LUC | Gộc | 204 | 0 | LUC | 120 | 00 | 204 | LUC | CG 241001 | |
| 7 | Phạm Thế Long | thôn Động Giã | 44 | 13 | 2374 | LUC | Vặng | 2374 | 0 | LUC | 28 | 00 | 2374 | LUC | CG 241001 | |
| 8 | Phạm Thế Long | thôn Động Giã | 49 | 225 | 98 | LUC | Mạ Bờ Nghia | 98 | 0 | LUC | 223 | 00 | 98 | LUC | CG 241001 | |
| 9 | Nguyễn Thị Miên | thôn Động Giã | 18 | 65 | 150 | LUC | Gộc | 150 | 0 | LUC | 37 | 00 | 150 | LUC | CG 241007 | |
| 10 | Nguyễn Thị Miên | thôn Động Giã | 37 | 376 | 108 | LUC | Đường Ngang | 108 | 0 | LUC | 24 | 00 | 108 | LUC | CG 241007 | |
| 11 | Nguyễn Thị Miên | thôn Động Giã | 44 | 7 | 1454 | LUC | Vặng Dưới | 1454 | 0 | LUC | 24 | 00 | 1454 | LUC | CG 241007 | |
| 12 | Nguyễn Thị Miên | thôn Động Giã | 49 | 411 | 68 | LUC | Mạ Cây Sy | 68 | 0 | LUC | 12 | 00 | 68 | LUC | CG 241007 | |
| 13 | Phạm Đăng Hanh | thôn Động Giã | 19 | 63 | 450 | LUC | Gộc | 450 | 0 | LUC | 10 | 00 | 450 | LUC | CG 241008 | |
| 14 | Phạm Đăng Hanh | thôn Động Giã | 38 | 105 | 216 | LUC | Vặng | 115,4 | 100,6 | LUC | 19 | 00 | 216 | LUC | CG 241008 | |
| 15 | Phạm Đăng Hanh | thôn Động Giã | 37 | 341 | 3084 | LUC | Đồng Thản | 3084 | 0 | LUC | 32 | 00 | 3084 | LUC | CG 241008 | |
| 16 | Phạm Văn Anh | thôn Động Giã | 18 | 203 | 252 | LUC | Gộc | 252 | 0 | LUC | 39 | 00 | 252 | LUC | CG 241005 | Trên giấy chứng nhận ông Phạm Văn Anh sinh năm 1963, trên ccqd ông Phạm Văn Anh sinh năm 1962 |
| 17 | Phạm Văn Anh | thôn Động Giã | 43 | 209 | 1648 | LUC | Chiêm Trắng | 1648 | 0 | LUC | 14 | 00 | 1648 | LUC | CG 241005 | |
| 18 | Phạm Văn Anh | thôn Động Giã | 49 | 91 | 189 | LUC | Bờ Nghia | 189 | 0 | LUC | 38 | 00 | 189 | LUC | CG 241005 | |
| 19 | Phạm Văn Anh | thôn Động Giã | 49 | 162 | 80 | LUC | Mạ Bờ Nghia | 80 | 0 | LUC | 196 | 00 | 80 | LUC | CG 241005 | |
| 20 | Phạm Thế Nghị | thôn Động Giã | 39 | 72 | 6042 | LUC | Vặng | 6042 | 0 | LUC | 21 | 00 | 6042 | LUC | CH 217185 | |
| 21 | Phạm Thế Nghị | thôn Động Giã | 43 | 22 | 486 | LUC | Đường Ngang | 134,1 | 351,9 | LUC | 96 | 00 | 486 | LUC | CH 217185 | |
| 22 | Phạm Thế Nghị | thôn Động Giã | 43 | 149 | 67 | LUC | Tăng Sản | 67 | 0 | LUC | 49 | 00 | 67 | LUC | CH 217185 | |
| 23 | Phạm Thế Nghị | thôn Động Giã | 49 | 58 | 252 | LUC | Bờ Nghia | 252 | 0 | LUC | 34 | 00 | 252 | LUC | CH 217185 | |
| 24 | Nguyễn Xuân Vịnh | thôn Động Giã | 38 | 136 | 189 | LUC | Kinh Tế Phụ Vặng | 189 | 0 | LUC | 30 | 00 | 189 | LUC | CG 241100 | |
| 25 | Nguyễn Xuân Vịnh | thôn Động Giã | 48 | 216 | 810 | LUC | Trên Đồng | 810 | 0 | LUC | 47 | 00 | 810 | LUC | CG 241100 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-------------------|---------------|----|-----|------|-----|------------------------------|-------|-------|-----|----------|----|------|-----|-----------|--|
| 26 | Nguyễn Xuân Vịnh | thôn Động Giã | 49 | 448 | 103 | LUC | Mạ Cây Sy | 103 | 0 | LUC | 117 | 00 | 103 | LUC | CG 241100 | |
| 27 | Nguyễn Xuân Vịnh | thôn Động Giã | 49 | 569 | 1410 | LUC | Rộc | 1410 | 0 | LUC | 40 | 00 | 1410 | LUC | CG 241100 | |
| 28 | Nguyễn Xuân Phúc | thôn Động Giã | 38 | 93 | 4037 | LUC | Vặng | 4037 | 0 | LUC | 3+15 | 00 | 4037 | LUC | CG 185218 | |
| 29 | Nguyễn Xuân Phúc | thôn Động Giã | 38 | 109 | 985 | LUC | Vặng | 985 | 0 | LUC | 3+15 | 00 | 985 | LUC | CG 185218 | |
| 30 | Phạm Thế Hội | thôn Động Giã | 44 | 32 | 2778 | LUC | Vặng | 2778 | 0 | LUC | 30 | 00 | 2778 | LUC | CH 217190 | |
| 31 | Phạm Thế Hội | thôn Động Giã | 44 | 38 | 378 | LUC | Kinh tế phụ Vặng | 204,3 | 173,7 | LUC | 61 | 00 | 378 | LUC | DO 906123 | |
| 32 | Phạm Thế Hội | thôn Động Giã | 49 | 250 | 135 | LUC | Bãi Vũng | 135 | 0 | LUC | 50 | 00 | 135 | LUC | CH 217190 | |
| 33 | Phạm Thế Hội | thôn Động Giã | 49 | 568 | 119 | LUC | Mạ Cây Sy | 119 | 0 | LUC | 175 | 00 | 119 | LUC | CH 217190 | |
| 34 | Phạm Thế Hội | thôn Động Giã | 51 | 10 | 195 | LUC | Hỏa Ba Ngoài | 195 | 0 | LUC | 51 | 00 | 195 | LUC | CH 217190 | |
| 35 | Nguyễn Việt Thắng | thôn Động Giã | 18 | 59 | 330 | LUC | Gộc | 330 | 0 | LUC | 36 | 00 | 330 | LUC | CH 217160 | |
| 36 | Nguyễn Việt Thắng | thôn Động Giã | 50 | 12 | 3544 | LUC | Láng Gạo Ta | 3544 | 0 | LUC | 01 | 00 | 3544 | LUC | CH 217160 | |
| 37 | Nguyễn Việt Mạnh | thôn Động Giã | 18 | 127 | 151 | LUC | Gộc | 151 | 0 | LUC | 124 | 00 | 151 | LUC | CH 217197 | |
| 38 | Nguyễn Việt Mạnh | thôn Động Giã | 45 | 27 | 4425 | LUC | Sú | 4425 | 0 | LUC | 16 | 00 | 4425 | LUC | CH 217197 | |
| 39 | Nguyễn Việt Mạnh | thôn Động Giã | 49 | 468 | 265 | LUC | Mạ Cây Sy | 265 | 0 | LUC | 68+70 | 00 | 265 | LUC | CH 217197 | |
| 40 | Nguyễn Việt Hòa | thôn Động Giã | 38 | 146 | 1921 | LUC | Đồng Vặng | 1921 | 0 | LUC | 10 | 00 | 1921 | LUC | CH 217135 | |
| 41 | Nguyễn Việt Hòa | thôn Động Giã | 49 | 31 | 252 | LUC | Bờ Nghia | 163,3 | 88,7 | LUC | 9 | 00 | 252 | LUC | CH 217135 | |
| 42 | Nguyễn Việt Hòa | thôn Động Giã | 49 | 572 | 107 | LUC | Mạ Cây Sy | 107 | 0 | LUC | 70 | 00 | 107 | LUC | CH 217135 | |
| 43 | Nguyễn Việt Hạnh | thôn Động Giã | 45 | 7 | 2626 | LUC | Đồng Sú (GCN ghi Đồng Sú) | 2626 | 0 | LUC | 1 | 00 | 2626 | LUC | CH 217140 | |
| 44 | Nguyễn Việt Hạnh | thôn Động Giã | 49 | 431 | 136 | LUC | Mạ Cây Sy | 136 | 0 | LUC | 36 | 00 | 136 | LUC | CH 217140 | |
| 45 | Nguyễn Việt Hạnh | thôn Động Giã | 52 | 95 | 601 | LUC | Đồng Mưa | 601 | 0 | LUC | 78 | 00 | 601 | LUC | CH 217140 | |
| 46 | Nguyễn Việt Cảnh | thôn Động Giã | 45 | 11 | 3641 | LUC | Sú | 3641 | 0 | LUC | 2 | 00 | 3641 | LUC | CH 217153 | |
| 47 | Nguyễn Việt Cảnh | thôn Động Giã | 49 | 478 | 156 | LUC | Mạ Cây Sy | 156 | 0 | LUC | 33 | 00 | 156 | LUC | CH 217153 | |
| 48 | Nguyễn Văn Thân | thôn Động Giã | 18 | 70 | 383 | LUC | Gộc | 383 | 0 | LUC | 38 | 00 | 383 | LUC | CG 241011 | |
| 49 | Nguyễn Văn Thân | thôn Động Giã | 37 | 374 | 108 | LUC | Đường Ngang | 108 | 0 | LUC | 25 | 00 | 108 | LUC | CG 241011 | |
| 50 | Nguyễn Văn Thân | thôn Động Giã | 45 | 1 | 2640 | LUC | Vặng | 2640 | 0 | LUC | 22 | 00 | 2640 | LUC | CG 241011 | |
| 51 | Nguyễn Văn Thân | thôn Động Giã | 49 | 567 | 120 | LUC | Mạ Cây Sy | 120 | 0 | LUC | 174 | 00 | 120 | LUC | CG 241011 | |
| 52 | Nguyễn Văn Sơn | thôn Động Giã | 37 | 368 | 108 | LUC | Phân Trăm Đường Ngang | 108 | 0 | LUC | 46 | 00 | 108 | LUC | CG 185206 | |
| 53 | Nguyễn Văn Sơn | thôn Động Giã | 38 | 98 | 3740 | LUC | Vặng | 3740 | 0 | LUC | 8 | 00 | 3740 | LUC | CG 185206 | |
| 54 | Nguyễn Văn Bón | thôn Động Giã | 45 | 4 | 5555 | LUC | Vặng | 5555 | 0 | LUC | 35+36+37 | 00 | 5555 | LUC | CG 241063 | |
| 55 | Nguyễn Văn Bón | thôn Động Giã | 49 | 39 | 108 | LUC | Bờ Nghia | 35,4 | 72,6 | LUC | 7 | 00 | 108 | LUC | CG 241063 | |
| 56 | Nguyễn Văn Bón | thôn Động Giã | 49 | 94 | 83 | LUC | Mạ Bờ Nghia | 83 | 0 | LUC | 50+60+63 | 00 | 203 | LUC | CG 241063 | |
| 57 | Nguyễn Văn Bón | thôn Động Giã | 49 | 100 | 59 | LUC | Mạ Bờ Nghia | 59 | 0 | LUC | 50+60+63 | 00 | 203 | LUC | CG 241063 | |
| 58 | Nguyễn Văn Bón | thôn Động Giã | 49 | 102 | 61 | LUC | Mạ Bờ Nghia | 61 | 0 | LUC | 50+60+63 | 00 | 203 | LUC | CG 241063 | |
| 59 | Nguyễn Văn Bón | thôn Động Giã | 49 | 184 | 162 | LUC | Bãi Vũng | 162 | 0 | LUC | 42 | 00 | 324 | LUC | CG 241063 | |
| 60 | Nguyễn Văn Bón | thôn Động Giã | 49 | 193 | 162 | LUC | Bãi Vũng | 162 | 0 | LUC | 42 | 00 | 324 | LUC | CG 241063 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|---|---------------|----|-----|------|-----|-------------|-------------|---|-----|---------|----|------|-----|-----------|--|
| 61 | Nguyễn Thị Tuyền | thôn Động Giã | 45 | 22 | 930 | LUC | Đồng Sứ | 930 | 0 | LUC | 5 | 00 | 930 | LUC | CH 217145 | |
| 62 | Nguyễn Thị Tuyền | thôn Động Giã | 49 | 422 | 63 | LUC | Mạ Cây Sy | 63 | 0 | LUC | 146 | 00 | 63 | LUC | CH 217145 | |
| 63 | Nguyễn Thị Tuyền | thôn Động Giã | 49 | 518 | 23 | LUC | Mạ Cây Sy | 23 | 0 | LUC | 26 | 00 | 23 | LUC | CH 217145 | |
| 64 | Nguyễn Thị Tuyền | thôn Động Giã | 51 | 48 | 500 | LUC | Đồng Mưa | 500 | 0 | LUC | 24 | 00 | 1300 | LUC | CH 217145 | |
| 65 | Nguyễn Thị Tuyền | thôn Động Giã | 51 | 49 | 800 | LUC | Đồng Mưa | 800 | 0 | LUC | 24 | 00 | 1300 | LUC | CH 217145 | |
| 66 | Nguyễn Thị Hằng | thôn Động Giã | 19 | 123 | 477 | LUC | Gộc | 477 | 0 | LUC | 61 | 00 | 477 | LUC | CG 241099 | |
| 67 | Nguyễn Thị Hằng | thôn Động Giã | 45 | 29 | 3097 | LUC | Đồng Sứ | 3097 | 0 | LUC | 8 | 00 | 3097 | LUC | CG 241099 | |
| 68 | Nguyễn Thị Hằng | thôn Động Giã | 49 | 408 | 147 | LUC | Mạ Cây Sy | 147 | 0 | LUC | 61 | 00 | 147 | LUC | CG 241099 | |
| 69 | Nguyễn Quốc Toàn | thôn Động Giã | 42 | 47 | 3337 | LUC | Chiêm Trắng | 3337 | 0 | LUC | 48 | 00 | 3337 | LUC | CG 241059 | |
| 70 | Nguyễn Quốc Toàn | thôn Động Giã | 48 | 26 | 183 | LUC | Biệt Thúng | 183 | 0 | LUC | 38 | 00 | 183 | LUC | CG 241059 | |
| 71 | Nguyễn Ngọc Hải | thôn Động Giã | 25 | 143 | 742 | LUC | Đồng Gộc | 742 | 0 | LUC | 36 | 00 | 742 | LUC | DI 839849 | |
| 72 | Nguyễn Ngọc Hải | thôn Động Giã | 25 | 344 | 151 | LUC | Đồng Gộc | 151 | 0 | LUC | 41 | 00 | 151 | LUC | DI 839412 | |
| 73 | Nguyễn Ngọc Hải | thôn Động Giã | 25 | 345 | 394 | LUC | Đồng Gộc | 394 | 0 | LUC | 42 | 00 | 394 | LUC | DI 839410 | |
| 74 | Nguyễn Ngọc Hải | thôn Động Giã | 25 | 346 | 582 | LUC | Đồng Gộc | 582 | 0 | LUC | 64 | 00 | 582 | LUC | DI 839850 | |
| 75 | Nguyễn Ngọc Hải | thôn Động Giã | 25 | 347 | 495 | LUC | Đồng Gộc | 495 | 0 | LUC | 38 | 00 | 495 | LUC | DI 839411 | |
| 76 | Nguyễn Minh Kiểm và Nguyễn Thị Hồng Khánh | thôn Động Giã | 49 | 570 | 100 | LUC | Mạ Cây Sy | 100 | 0 | LUC | 214 | 00 | 100 | LUC | CG 241061 | |
| 77 | Nguyễn Minh Kiểm và Nguyễn Thị Hồng Khánh | thôn Động Giã | 52 | 29 | 3537 | LUC | Cây Sy | 3537 | 0 | LUC | 214 | 00 | 3537 | LUC | CG 241061 | |
| 78 | Nguyễn Đình Kiểm | thôn Động Giã | 48 | 14 | 1479 | LUC | Chiêm Trắng | 1479 | 0 | LUC | 29 | 00 | 1479 | LUC | CG 241038 | |
| 79 | Nguyễn Đình Kiểm | thôn Động Giã | 49 | 363 | 44 | LUC | Mạ Cây Sy | 44 | 0 | LUC | 10 | 00 | 44 | LUC | CG 241038 | |
| 80 | Nguyễn Đăng Miên | thôn Động Giã | 44 | 36 | 3831 | LUC | Vặng | 3831 | 0 | LUC | 33 | 00 | 3831 | LUC | CH 217203 | |
| 81 | Nguyễn Đăng Miên | thôn Động Giã | 49 | 504 | 210 | LUC | Mạ Cây Sy | 210 | 0 | LUC | 24 | 00 | 210 | LUC | CH 217203 | |
| 82 | Trần Văn Lượng | thôn Động Giã | 18 | 108 | 758 | LUC | Gộc | 758 | 0 | LUC | 105+108 | 00 | 758 | LUC | CG 241602 | |
| 83 | Trần Văn Lượng | thôn Động Giã | 37 | 377 | 270 | LUC | Đường Ngang | 270 | 0 | LUC | 42 | 00 | 270 | LUC | CG 241602 | |
| 84 | Trần Văn Lượng | thôn Động Giã | 43 | 193 | 770 | LUC | Tăng Sản | 770 | 0 | LUC | 43 | 00 | 770 | LUC | CG 241602 | |
| 85 | Trần Văn Lượng | thôn Động Giã | 44 | 15 | 3439 | LUC | Vặng | 3439 | 0 | LUC | 25+29 | 00 | 3439 | LUC | CG 241602 | |
| 86 | Trần Văn Lượng | thôn Động Giã | 48 | 245 | 244 | LUC | Bà Tụ | 244 | 0 | LUC | 17 | 00 | 244 | LUC | CG 241602 | |
| 87 | Trần Văn Lượng | thôn Động Giã | 49 | 571 | 200 | LUC | Cây Sy | 200 | 0 | LUC | 177+178 | 00 | 200 | LUC | CG 241602 | |
| 88 | Vũ Văn Huy | thôn Động Giã | 18 | 141 | 515 | LUC | Gộc | 515 | 0 | LUC | 128 | 00 | 515 | LUC | CE 800571 | |
| 89 | Vũ Văn Huy | thôn Động Giã | 44 | 58 | 360 | LUC | Từ Vũ | 360 | 0 | LUC | 7 | 00 | 360 | LUC | CE 800571 | |
| 90 | Vũ Văn Huy | thôn Động Giã | 45 | 12 | 2680 | LUC | Sứ | 2680 | 0 | LUC | 17 | 00 | 2680 | LUC | CE 800571 | |
| 91 | Vũ Văn Huy | thôn Động Giã | 48 | 37 | 360 | LUC | Lô Bà Tụ | 360 | 0 | LUC | 3 | 00 | 360 | LUC | CE 800571 | |
| 92 | Vũ Văn Huy | thôn Động Giã | 49 | 432 | 149 | LUC | Mạ Cây Sy | 149 | 0 | LUC | 67 | 00 | 149 | LUC | CE 800571 | |
| 93 | Vũ Thành Hiếu | thôn Động Giã | 18 | 82 | 256 | LUC | Gộc | 256 | 0 | LUC | 51 | 00 | 256 | LUC | CH 107894 | |
| 94 | Vũ Thành Hiếu | thôn Động Giã | 38 | 95 | 162 | LUC | Vặng % | 162 | 0 | LUC | 4 | 00 | 162 | LUC | CH 107894 | |
| 95 | Vũ Thành Hiếu | thôn Động Giã | 45 | 18 | 1449 | LUC | Đồng Sứ | 1449 | 0 | LUC | 18 | 00 | 1449 | LUC | CH 107894 | |
| 96 | Vũ Thành Hiếu | thôn Động Giã | 49 | 393 | 72 | LUC | Mạ Cây Sy | 72 | 0 | LUC | 55 | 00 | 72 | LUC | CH 107894 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-----------------|--|----|-----|------|-----|-------------------------|--------------|-------|-----|---------|----|------|-----|-----------|
| 97 | Vũ Văn Nhân | thôn Động Giã | 45 | 35 | 2625 | LUC | Đồng Hóp | 2625 | 0 | LUC | 4 | 00 | 2625 | LUC | CG 241015 |
| 98 | Vũ Văn Nhân | thôn Động Giã | 49 | 369 | 123 | LUC | Mạ Cây Sy | 123 | 0 | LUC | 58 | 00 | 123 | LUC | CG 241015 |
| 99 | Vũ Văn Quý | thôn Động Giã | 18 | 66 | 288 | LUC | Gộc | 288 | 0 | LUC | 66 | 00 | 288 | LUC | CE 800581 |
| 100 | Vũ Văn Quý | thôn Động Giã | 45 | 14 | 1026 | LUC | Đồng Sứ | 1026 | 0 | LUC | 3 | 00 | 1026 | LUC | CE 800581 |
| 101 | Vũ Văn Quý | thôn Động Giã | 45 | 44 | 2720 | LUC | Hóp | 2720 | 0 | LUC | 5 | 00 | 2720 | LUC | CE 800581 |
| 102 | Vũ Văn Quý | thôn Động Giã | 49 | 367 | 20 | LUC | Mạ Cây Sy | 20 | 0 | LUC | 51 | 00 | 20 | LUC | CE 800581 |
| 103 | Vũ Văn Quý | thôn Động Giã | 49 | 387 | 101 | LUC | Mạ Cây Sy | 101 | 0 | LUC | 51 | 00 | 101 | LUC | CE 800581 |
| 104 | Vũ Văn Hải | thôn Động Giã | 43 | 104 | 162 | LUC | Kinh Tế Phụ Đường Ngang | 162 | 0 | LUC | 129 | 00 | 162 | LUC | CG 241161 |
| 105 | Vũ Văn Hải | thôn Động Giã | 45 | 38 | 2350 | LUC | Hóp | 2350 | 0 | LUC | 13 | 00 | 2350 | LUC | CG 241161 |
| 106 | Vũ Văn Hải | thôn Động Giã | 49 | 439 | 103 | LUC | Mạ Cây Sy | 103 | 0 | LUC | 37 | 00 | 103 | LUC | CG 241161 |
| 107 | Vũ Văn Cường | thôn Động Giã | 18 | 36 | 640 | LUC | Gộc | 640 | 0 | LUC | 18 | 00 | 640 | LUC | CH 217179 |
| 108 | Vũ Văn Cường | thôn Động Giã | 44 | 55 | 360 | LUC | Biệt Thúng | 360 | 0 | LUC | 5 | 00 | 360 | LUC | CH 217179 |
| 109 | Vũ Văn Cường | thôn Động Giã | 45 | 20 | 3248 | LUC | Sứ | 3248 | 0 | LUC | 4 | 00 | 3248 | LUC | CH 217179 |
| 110 | Vũ Văn Cường | thôn Động Giã | 49 | 460 | 159 | LUC | Mạ Cây Sy | 159 | 0 | LUC | 35 | 00 | 159 | LUC | CH 217179 |
| 111 | Trần Văn Phan | thôn Động Giã | 18 | 98 | 246 | LUC | Gộc | 246 | 0 | LUC | 76 | 00 | 246 | LUC | CG 241617 |
| 112 | Trần Văn Phan | thôn Động Giã | 38 | 126 | 90 | LUC | Kinh Tế Phụ Vặng | 90 | 0 | LUC | 15 | 00 | 90 | LUC | CG 241617 |
| 113 | Trần Văn Phan | thôn Động Giã | 49 | 340 | 360 | LUC | Láng Gạo Ta | 360 | 0 | LUC | 7 | 00 | 360 | LUC | CG 241617 |
| 114 | Trần Văn Phan | thôn Động Giã | 49 | 466 | 1486 | LUC | Bãi | 1486 | 0 | LUC | 5 | 00 | 1486 | LUC | CG 241617 |
| 115 | Trần Văn Phan | thôn Động Giã | 49 | 486 | 115 | LUC | Mạ Cây Sy | 115 | 0 | LUC | 75 | 00 | 115 | LUC | CG 241617 |
| 116 | Trần Văn Phan | thôn Động Giã | 51 | 29 | 1187 | LUC | Trên Đồng | 1187 | 0 | LUC | 38 | 00 | 1187 | LUC | CG 241617 |
| 117 | Trần Văn Hình | thôn Động Giã | 18 | 123 | 597 | LUC | Đồng Gộc | 597 | 0 | LUC | 120+123 | 00 | 934 | LUC | CG 241131 |
| 118 | Trần Văn Hình | thôn Động Giã | 18 | 129 | 337 | LUC | Đồng Gộc | 337 | 0 | LUC | 120+123 | 00 | 934 | LUC | CG 241131 |
| 119 | Trần Văn Hình | thôn Động Giã | 38 | 114 | 6086 | LUC | Vặng | 6086 | 0 | LUC | 9 | 00 | 6086 | LUC | CG 241131 |
| 120 | Trần Văn Hình | thôn Động Giã | 48 | 181 | 1332 | LUC | Trên Đồng | 1332 | 0 | LUC | 22 | 00 | 1332 | LUC | DP 956447 |
| 121 | Phùng Văn Minh | thôn Động Giã | 44 | 29 | 270 | LUC | Kinh Tế Phụ Vặng | 163,3 | 106,7 | LUC | 52 | 00 | 270 | LUC | CG 185219 |
| 122 | Phùng Văn Minh | thôn Động Giã | 45 | 58 | 4271 | LUC | Hóp | 4271 | 0 | LUC | 9 | 00 | 4271 | LUC | CG 185219 |
| 123 | Phùng Văn Minh | thôn Động Giã | 49 | 580 | 150 | LUC | Mạ Cây Sy | 150 | 0 | LUC | 185 | 00 | 150 | LUC | CG 185219 |
| 124 | Phùng Văn Minh | thôn Động Giã | 51 | 44 | 370 | LUC | Hóa Ba | 370 | 0 | LUC | 56 | 00 | 370 | LUC | CG 185219 |
| 125 | Nguyễn Ngọc Hải | thôn Thường Liễu, xã Chuyên Mỹ, Hà Nội | 25 | 143 | 742 | LUC | Đồng Gộc | 742 | 0 | LUC | 36 | 00 | 742 | LUC | DI 839849 |
| 126 | Nguyễn Ngọc Hải | | 25 | 344 | 151 | LUC | Đồng Gộc | 151 | 0 | LUC | 41 | 00 | 151 | LUC | DI 839412 |
| 127 | Nguyễn Ngọc Hải | | 25 | 345 | 394 | LUC | Đồng Gộc | 394 | 0 | LUC | 42 | 00 | 394 | LUC | DI 839410 |
| 128 | Nguyễn Ngọc Hải | | 25 | 346 | 582 | LUC | Đồng Gộc | 582 | 0 | LUC | 64 | 00 | 582 | LUC | DI 839850 |
| 129 | Nguyễn Ngọc Hải | | 25 | 347 | 495 | LUC | Đồng Gộc | 495 | 0 | LUC | 38 | 00 | 495 | LUC | DI 839411 |
| 130 | Nguyễn Việt Cân | thôn Động Giã | 49 | 476 | 77 | LUC | Mạ Cây Sy | 77 | 0 | LUC | 137+138 | 00 | 77 | LUC | CG 241056 |
| 131 | Nguyễn Việt Cân | thôn Động Giã | 51 | 57 | 2729 | LUC | Đồng Mưa | 2729 | 0 | LUC | 38+39 | 00 | 2729 | LUC | CG 241056 |
| 132 | Nguyễn Thị Huân | thôn Động Giã | 45 | 16 | 1954 | LUC | Đồng Sứ | 1954 | 0 | LUC | 10+11 | 00 | 3124 | LUC | CG 241159 |
| 133 | Nguyễn Thị Huân | thôn Động Giã | 18 | 244 | 202 | LUC | Gộc | 202 | 0 | LUC | 65 | 00 | 202 | LUC | CG 241159 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|------------------|---------------|----|-----|------|-----|-----------|-------------------|---|-----|-------|----|------|-----|-----------|--|
| 134 | Nguyễn Thị Huân | thôn Động Giã | 49 | 383 | 88 | LUC | Mạ Cây Sy | 88 | 0 | LUC | 46+48 | 00 | 134 | LUC | CG 241159 | |
| 135 | Nguyễn Thị Huân | thôn Động Giã | 45 | 17 | 1170 | LUC | Đồng Sứ | 1170 | 0 | LUC | 10+11 | 00 | 3124 | LUC | CG 241159 | |
| 136 | Nguyễn Thị Huân | thôn Động Giã | 49 | 359 | 46 | LUC | Mạ Cây Sy | 46 | 0 | LUC | 46+48 | 00 | 134 | LUC | CG 241159 | |
| 137 | Nguyễn Đăng Hiếu | thôn Động Giã | 18 | 61 | 302 | LUC | Gộc | 302 | 0 | LUC | 65 | 00 | 302 | LUC | CG 241160 | |
| 138 | Nguyễn Đăng Hiếu | thôn Động Giã | 45 | 21 | 3104 | LUC | Đồng Sứ | 3104 | 0 | LUC | 09 | 00 | 3104 | LUC | CG 241160 | |
| 139 | Nguyễn Đăng Hiếu | thôn Động Giã | 49 | 391 | 87 | LUC | Mạ Cây Sy | 87 | 0 | LUC | 47 | 00 | 87 | LUC | CG 241160 | |
| 140 | Nguyễn Đăng Hiếu | thôn Động Giã | 49 | 37 | 349 | LUC | Đề Giữa | 349 | 0 | LUC | 07 | 00 | 349 | LUC | CG 241160 | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | | | 138.141,00 | | | | | | | | |

